

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ THÚY AN
23/10/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158001
Bình Thuận
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	7
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	4	9.0
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	9	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	4	6
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	8	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	3	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	9	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	9	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	6.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	8.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	8	
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	6	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	9
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	8.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	7.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	10.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	10.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	8	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	9	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Xuất Sắc

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.71

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên : NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG
Ngày sinh : 18/08/86
Chuyên ngành: Sư phạm kỹ thuật NCN
Ngành: Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
Hệ đào tạo : DH Chính Quy

Mã SV : 07158010
Nơi sinh : Phú Yên
Khóa học : 2007-2011
Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	7.0
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	5	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	7	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	3	6.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	8	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	9	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	3	8.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	5.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	4	6
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	8	
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	3	6
902111	Toán cao cấp A4	3	4	5
902117	Xác suất thống kê A	4	1	5.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	7	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung : 226.0 Điểm Trung Bình Chung : 7.36
Phân loại rèn luyện Tốt

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	9
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	V	6
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	5
903401	Thú y cơ bản M	5	2	8
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	3	6
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	6	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGÔ DUY HIỆP
14/08/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158013
Gia Lai
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	0	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	8.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	6.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	3	7.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	2	8.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	5.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	1	7.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	10	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	5	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	5	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	3	7.0
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	7.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	2	6.0
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	7
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	3	5
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	5	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Khá

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.10

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	6
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	5
903401	Thú y cơ bản M	5	5.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	4	8
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	8.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	8.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	7.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	6.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

DƯƠNG THỊ KIM HÒA
02/07/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158014
Ninh Thuận
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	8.0
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	6	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	8	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	4	5.0
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	8.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	5
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	6	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	7	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	5	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	6
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	8.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

NGUYỄN ANH HOÀNG

10/03/89

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158015

Gia Lai

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	6.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	6	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	8
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	7	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	1	6
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	6
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	8.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	4	8
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	7	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

PHẠM VĂN HÙNG
12/12/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158018
Đồng Nai
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	7
902302	Hóa đại cương B1	4	4	7.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	4	5.0
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	4	6.0
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	6	
913609	Anh văn 1-K	5	4	5.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	4	7
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	8	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	4	6.0
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	V	6.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	3	6
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	4	7
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	4	8
902117	Xác suất thống kê A	4	4	5
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	5	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	2	7.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	3	5
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	5
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	5.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	6.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	3	6
907327	Động cơ đốt trong	3	6.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	7.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	6.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

VỖ TẤN LÂM
17/12/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158026
Tiền Giang
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	6	
902203	Vật lý đại cương A1	4	2	9
902302	Hóa đại cương B1	4	V	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	4	5.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	9	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	9	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	6.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	3	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	5.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	4	6.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	5.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	5	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	7	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Tốt

Điểm Trung Bình Chung :

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	5.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	5.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	6	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

6.97

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

LÊ THỊ HỒNG LOAN
16/05/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158029

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	0	5.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	6
902302	Hóa đại cương B1	4	2	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	9	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	5	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	1	5.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	5	
907112	Dung sai	2	5	
914101	Nhập môn tin học A	5	1	6
907110	Hình học họa hình	3	1	8.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	5	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	3	6
902110	Toán cao cấp A3	5	3	6.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	4	5
902303	Hóa đại cương B2	4	3	6
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	5.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	4	5.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	4	5
903106	Sinh lý động vật	5	4	7
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	7
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	3	7.0
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	8	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	5.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Khá

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.02

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Mã SV : 07158032
Nơi sinh : Đồng Nai
Khóa học : 2007-2011
Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	9
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	7
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	10.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

ThS. Võ Văn Việt

Lưu ý: Sinh viên chưa tốt nghiệp

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

PHAN DUY NGUYỄN

19/04/89

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158037

Bình Thuận

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	3	6
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	4	5
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	6	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	5	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	6	
907110	Hình học họa hình	3	4	8.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	4	5
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	7
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	3	6
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	9.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	V	6
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	7.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	1	6.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	3	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	7	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	6.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	6
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	5.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	8	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	9.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ NHÀN

10/12/89

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158038

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	5	
902203	Vật lý đại cương A1	4	3	5
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	6.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	9	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	1	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	8.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	9.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	8.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	6	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	9	
903106	Sinh lý động vật	5	7	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	6	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	6.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	5.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	8.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	8.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	5	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

Phân loại rèn luyện

226.0

Tốt

Điểm Trung Bình Chung :

Cán bộ in bảng điểm

7.31

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

HOÀNG THỊ XUÂN OANH

13/07/89

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158041

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	6.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	6	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	8	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	5	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	10	
907110	Hình học họa hình	3	7	
915302	Giáo dục học đại cương	3	9	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	9	
913610	Anh văn 2K	5	3	7.0
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	4	6.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	5.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	7	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	4	5
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	8	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	6
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	3	7.0
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	5.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	5.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	3	6
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	7	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

Phân loại rèn luyện

226.0

Khá

Điểm Trung Bình Chung :

Cán bộ in bảng điểm

7.32

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

LÊ THỊ KIM PHỤNG

Ngày sinh :

15/10/89

Chuyên ngành:

Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành:

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo :

DH Chính Quy

Mã SV :

07158043

Nơi sinh :

Khóa học :

2007-2011

Tên lớp :

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	7.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	7.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	4	5.0
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	2	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	5
902110	Toán cao cấp A3	5	3	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	4	5
902303	Hóa đại cương B2	4	3	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	6	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	5.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	5
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	4	5.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

226.0

Phân loại rèn luyện

Tốt

Điểm Trung Bình Chung :

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	8	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	5.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	6
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	6.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	7.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	5	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

6.92

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

THÁI THỊ BÍCH PHƯƠNG
12/10/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158044
Bình Thuận
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	5	
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	5
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	3	6.0
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	9	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	3	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	4	5
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	8.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	7.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	5	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	3	7
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	7	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	6
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	4	5
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	7	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	9	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ QUANG
06/08/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158045
Lâm Đồng
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	7
902302	Hóa đại cương B1	4	4	6.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	4	5.0
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	6	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	6	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	7.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6	
902111	Toán cao cấp A4	3	7	
902117	Xác suất thống kê A	4	6	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	8	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	5	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	5.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	6
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	4	6
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	8	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Khá

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.31

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

CHÂU THỊ LỆ QUÂN
20/01/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158047

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	3	9.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	2	5
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	2	6.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	7	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	5.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	6.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	4	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	7	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	6.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	4	7
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	8	
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	5	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	9	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

ĐỖ THỊ SANH
10/05/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158048
Quảng Ngãi
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	5	
902203	Vật lý đại cương A1	4	2	5
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	9	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	4	7.0
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	10	
907110	Hình học họa hình	3	3	7
915302	Giáo dục học đại cương	3	9	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	7.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	7.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	8	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	8	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	6
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	9.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	9.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	8.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	10.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	8	
907106	Công nghệ kim loại	3	10	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	9	

BẢNG ĐIỂM

Mã SV : 07158051
Nơi sinh :
Khóa học : 2007-2011
Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	5	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	8	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	6.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	9.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	10.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	4	9
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

ThS. Võ Văn Việt

Lưu ý: Sinh viên chưa tốt nghiệp

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên : CAO VĂN THÔNG

Ngày sinh : 05/09/88

Chuyên ngành: Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành: Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo : DH Chính Quy

Mã SV : 07158059

Nơi sinh :

Khóa học : 2007-2011

Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	5	
902203	Vật lý đại cương A1	4	2	5
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	7	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	6	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	9	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	7.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	8	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	5.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	V	5
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	3	6.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	1	5
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	9
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	8	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	5
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	9.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	8.0	
907129	Điện và điện tử	3	9.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	10	
907119	Thực tập gia công I	2	7.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung : 226.0

Phân loại rèn luyện Xuất Sắc

Điểm Trung Bình Chung : 7.37

Cán bộ in bảng điểm

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ THỦY

20/07/88

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158061

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	7.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	9.0
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	4	6.0
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	4	6
907110	Hình học họa hình	3	1	6
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5		5.0
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	7
902110	Toán cao cấp A3	5	3	6.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	2	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	5.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	7.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	4	5
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

TRẦN THỊ MINH THÚY
23/12/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158062

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	8.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	4	5.0
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	7	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	8	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	9	
907110	Hình học họa hình	3	3	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	6	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	5.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	5.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	7
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	8	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	6
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	6
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	9.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	6.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	10.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Tốt

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.36

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

ĐẶNG MINH TRÍ

Ngày sinh :

28/10/88

Chuyên ngành:

Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành:

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo :

DH Chính Quy

Mã SV :

07158067

Nơi sinh :

Khóa học :

2007-2011

Tên lớp :

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	9
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	5	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	6	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	9	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	9	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	7
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	8	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	3	6
902111	Toán cao cấp A4	3	5.0	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	8	
903106	Sinh lý động vật	5	7	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

226.0

Phân loại rèn luyện

Tốt

Điểm Trung Bình Chung :

7.18

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	6.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	6
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	5.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	4	5
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	8.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	5	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

PHAN QUỐC VIỆT

Ngày sinh :

11/04/87

Chuyên ngành:

Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành:

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo :

DH Chính Quy

Mã SV :

07158073

Nơi sinh :

Bình Thuận

Khóa học :

2007-2011

Tên lớp :

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	6	
902203	Vật lý đại cương A1	4	3	9
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	9	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	3	5
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	10	
902109	Toán cao cấp A2	5	7	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	8	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	5	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	8	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	7.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	9.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	7
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	6	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

226.0

Phân loại rèn luyện

Tốt

Điểm Trung Bình Chung :

7.45

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	4	6
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	5.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	10.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	9	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	7.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	5	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

LÊ THỊ VUI

Ngày sinh :

02/10/89

Chuyên ngành:

Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành:

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo :

DH Chính Quy

Mã SV :

07158074

Nơi sinh :

Khóa học :

2007-2011

Tên lớp :

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	5	
902203	Vật lý đại cương A1	4	5	
902302	Hóa đại cương B1	4	6	
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	9	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	8	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	6	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	9	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	10	
913610	Anh văn 2K	5	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	7.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	9.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	9.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	8	
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	7	
902111	Toán cao cấp A4	3	7	
902117	Xác suất thống kê A	4	7	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	7	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	6
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	8	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	6.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	9.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	6.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	8	
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	7.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

226.0

Điểm Trung Bình Chung :

7.64

Phân loại rèn luyện

Xuất Sắc

Cán bộ in bảng điểm

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ BẢO YẾN

10/08/88

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158075

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	7.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	6.0
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	4	7.0
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	3	5.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	3	7.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	6	
907110	Hình học họa hình	3	2	7.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	6.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	4	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	8	
905602	Cơ học lý thuyết	3	3	6
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	5	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	7.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	4	6
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	7
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	3	5
907327	Động cơ đốt trong	3	6.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	8	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

Phân loại rèn luyện

Tốt

Điểm Trung Bình Chung :

Cán bộ in bảng điểm

6.94

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

THUẬN HOÀNG CHÁNH
03/02/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158083
Ninh Thuận
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	7
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	9.0
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	3	5.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	3	5
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	5.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	V	V
907112	Dung sai	2	5	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	6	
915302	Giáo dục học đại cương	3	7	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	3	5.0
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	5.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	7	
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	6.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	4	5.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	5	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	2	7.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	5.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	6
903401	Thú y cơ bản M	5	5.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	4	7
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	1	5
907327	Động cơ đốt trong	3	6.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	6.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	5.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

225.0
Khá

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

6.79

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

DƯƠNG THỊ MỸ CHI
26/02/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158084

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	9.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	6.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	7.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	9	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	9	
902109	Toán cao cấp A2	5	2	8.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	3	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	5	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	7.0
902110	Toán cao cấp A3	5	4	6.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	2	5
902303	Hóa đại cương B2	4	4	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	6.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	V	7
902111	Toán cao cấp A4	3	4	5
902117	Xác suất thống kê A	4	2	5
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	4	6
903106	Sinh lý động vật	5	4	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	7	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	7
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	5.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	5
903401	Thú y cơ bản M	5	5.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	9.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	5.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	7	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG
23/02/87
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158091
Bến tre
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	6.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	9.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	9	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	10	
913609	Anh văn 1-K	5	7	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3		
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3		
902109	Toán cao cấp A2	5	4	5
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	6.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	3	7.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	5	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	7.0
902110	Toán cao cấp A3	5	V	5.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	4	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	8	
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	5
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	7	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	3	6.0
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	5	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	1	5.0
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	5
903401	Thú y cơ bản M	5	3	8
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	9.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	6.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	7.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	3	5
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	3	7
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	6.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

220.0
Tốt

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.36

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

PHẠM THỊ HOA HIỀN
06/08/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158094
Daklak
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	7.0
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	4	6.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	5.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	5	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	3	5.0
907110	Hình học họa hình	3	1	7.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	7	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	5	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	6
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	6.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	5.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	9.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	5.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	3	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	7
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	5
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	7
903401	Thú y cơ bản M	5	5.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Khá

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

6.89

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên : LÊ CHÍ HUY
Ngày sinh : 24/06/89
Chuyên ngành: Sư phạm kỹ thuật NCN
Ngành: Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
Hệ đào tạo : DH Chính Quy

Mã SV : 07158097
Nơi sinh :
Khóa học : 2007-2011
Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	7.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	3	5.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	2	7
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	5.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	2	6
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	4	6
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	3	8.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	5.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	5	
905602	Cơ học lý thuyết	3	3	7.0
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	7.0	
902608	Lógica SP	2	5.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	5
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	2	5.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	4	5.0
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung : 226.0 Điểm Trung Bình Chung :
Phân loại rèn luyện Khá

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	7.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	2	5
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	5
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	4	8
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	6.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	8.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	5.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	7.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	6.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	4	8
907106	Công nghệ kim loại	3	5	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	6.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	5.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	7	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	6	

6.61 Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

KHEO THỊ HƯƠNG
28/08/86
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158101

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	4	5
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	4	7.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	2	5.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	5.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	1	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	5	
913610	Anh văn 2K	5	4	5
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	9.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	3	6
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	7.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	7	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Tốt

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.23

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	7
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	5.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	7
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	4	9
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	8	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

PHẠM THỊ HƯƠNG

06/12/89

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158102

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	7.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	6.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	6	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	6	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	6.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	9	
907110	Hình học họa hình	3	4	2
915302	Giáo dục học đại cương	3	7	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	5	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	4	5
913610	Anh văn 2K	5	8	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	2	6.0
902110	Toán cao cấp A3	5	3	5.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	2	5
902303	Hóa đại cương B2	4	4	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	5.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lôgic SP	2	6.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
916317	Hình học họa hình	2		
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2	5
902111	Toán cao cấp A4	3	2	5
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	V	9.0
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	4
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	0	5
904306	Nông học đại cương A	3	6.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	6
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	4	7
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	7.0	
907129	Điện và điện tử	3	4	7.0
907327	Động cơ đốt trong	3	6.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	4	6
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	7	
915327	Công nghệ dạy học	3	7.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	4	7
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	5.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	7	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung : 221.0
Phân loại rèn luyện Khá

Điểm Trung Bình Chung : 6.76
Cán bộ in bảng điểm

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Lưu ý: Sinh viên chưa tốt nghiệp

ThS. Võ Văn Việt

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGUYỄN TRẦN KIM KIỀU
26/03/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158105

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	4	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	2	9
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	6	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	9	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	6	
915302	Giáo dục học đại cương	3	10	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	8.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	8.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	7.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	5	
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	8	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	8	
903106	Sinh lý động vật	5	8	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	7.0	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	9
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	8	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	8.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	7.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	8.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	10.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	8	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	8	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	9	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

226.0
Xuất Sắc

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

7.97

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

TÀI THỊ KIM LÂM
20/10/87
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158107
Ninh Thuận
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	7.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	5	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	5	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	6.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	4	7
907110	Hình học họa hình	3	4	6.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	9.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	9.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	7.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	8	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	7	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	9.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	8.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	5.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	8	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	5.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ MỸ LINH
07/03/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158109
Quảng Nam
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	5	
913609	Anh văn 1-K	5	3	6.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	6	
902109	Toán cao cấp A2	5	4	8.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	2	6.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	5
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	4	6
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	5.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	5.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	7
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	4	5.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	6	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	8.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	2	6
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	5
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	7.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	8	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ NHẬT LINH
10/09/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158110

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	5.0
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	7	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	10	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	9	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	2	7
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	5	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	4	6
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	6
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	4	5
902303	Hóa đại cương B2	4	2	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	2	6.0
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	3	6.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	4	8.0
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	9.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	0	5.0
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	5
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	4	8.0
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	6.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Mã SV : 07158113
Nơi sinh :
Khóa học : 2007-2011
Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	5	
913610	Anh văn 2K	5	4	4
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	3	5
902110	Toán cao cấp A3	5	V	3
902204	Vật lý đại cương A2	3	2	5
902303	Hóa đại cương B2	4	4	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	V
905602	Cơ học lý thuyết	3	V	3
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	V	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lôgic SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	2	5
902117	Xác suất thống kê A	4	V	3
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	3	4
903106	Sinh lý động vật	5	2	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	V	5
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	7	
915307	Phương pháp NCKH	2	0	6
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	3	5

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Phó trưởng phòng

ThS. Võ Văn Việt

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ THÙY NHIÊN

29/05/89

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158118

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	6.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	3	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	6	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	6	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	3	6.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	5	
907112	Dung sai	2	5	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	2	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	4	5
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	8	
913610	Anh văn 2K	5	4	5
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	2	6
902110	Toán cao cấp A3	5	4	7.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	6.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	4	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	8.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	5.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	5.0	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	3	8.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	2	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	8	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	4	5
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	3	5
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	7
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	3	8
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	6	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	5.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	5.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

Phân loại rèn luyện

226.0

Khá

Điểm Trung Bình Chung :

Cán bộ in bảng điểm

6.78

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Mã SV : 07158120
Nơi sinh :
Khóa học : 2007-2011
Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	7	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	9.0	
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	5.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	8.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	9.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	9.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	9	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

ThS. Võ Văn Việt

Lưu ý: Sinh viên chưa tốt nghiệp

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGÔ QUỐC THÁI
13/01/87
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158130
Kiên Giang
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	7.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	9.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	5
902402	Sinh học đại cương A1	3	3	5.0
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	5	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	6	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	4	5
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	9	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	1	6
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	5	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	10	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	6
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	3	5
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	6
902111	Toán cao cấp A4	3	3	5
902117	Xác suất thống kê A	4	4	5
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	4	5
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	8	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	1	5
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	6
903401	Thú y cơ bản M	5	5.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	6.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	6.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	4	8
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	5.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

HUỲNH TRẦN PHƯƠNG THANH
19/09/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158134

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	2	6.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	7.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	6.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	2	5
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	4	6.0
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	2	8.0
915302	Giáo dục học đại cương	3	7	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	4	6.0
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	3	6
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	9.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2	6
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	3	5.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	3	5.0
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	8	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	2	5
904306	Nông học đại cương A	3	7.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	5
903401	Thú y cơ bản M	5	1	6
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	5.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	6.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	7.0	
907129	Điện và điện tử	3	7.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	3	3
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	7.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	5.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	2	8
907106	Công nghệ kim loại	3	6	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	6	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

223.0
Khá

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

6.81

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

PHAN VIỆT THÀNH

Ngày sinh :

25/03/89

Chuyên ngành:

Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành:

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo :

DH Chính Quy

Mã SV :

07158137

Nơi sinh :

Khóa học :

2007-2011

Tên lớp :

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	6
902203	Vật lý đại cương A1	4	2	5
902302	Hóa đại cương B1	4	4	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	4	5.0
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	5	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	7	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	5	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	9	
902109	Toán cao cấp A2	5	4	5.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	5	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	10	
907110	Hình học họa hình	3	8	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	6
902110	Toán cao cấp A3	5	4	5.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	6.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	4	7
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	9.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	6.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	5.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2	6
902111	Toán cao cấp A4	3	3	7
902117	Xác suất thống kê A	4	3	5
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	5	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

223.0

Phân loại rèn luyện

Tốt

Điểm Trung Bình Chung :

6.73

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	6	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	6
904306	Nông học đại cương A	3	6.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	7
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	8.0	
907129	Điện và điện tử	3	3	3
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	3	6
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	5	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	8.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	5.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	6	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

TRẦN NGỌC THẢO
07/10/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158138

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	2
902302	Hóa đại cương B1	4	3	3
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	9	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	3	3
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	3	3

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :
Phân loại rèn luyện

46.0
Khá

Điểm Trung Bình Chung :
Cán bộ in bảng điểm

4.97

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	6	
907110	Hình học họa hình	3	1	V
915302	Giáo dục học đại cương	3	7	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	6	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	4	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

Lưu ý: Sinh viên chưa tốt nghiệp

ThS. Võ Văn Việt

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên : TRƯƠNG THỊ MỸ THO
Ngày sinh : 19/11/89
Chuyên ngành: Sư phạm kỹ thuật NCN
Ngành: Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
Hệ đào tạo : DH Chính Quy

Mã SV : 07158143
Nơi sinh :
Khóa học : 2007-2011
Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	9.0
902302	Hóa đại cương B1	4	4	6
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	4	8.0
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	9	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	9	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	10	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	5.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	7.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	5.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6	
902111	Toán cao cấp A4	3	8	
902117	Xác suất thống kê A	4	6	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	8	
903106	Sinh lý động vật	5	4	8
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung : 226.0 Điểm Trung Bình Chung : 7.56
Phân loại rèn luyện Tốt
Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	7	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	5
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	5.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	9.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	7.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	8.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	6.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011
KT. Trưởng Phòng Đào Tạo
Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

LÊ THỊ THANH THỦY

Ngày sinh :

06/07/89

Chuyên ngành:

Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành:

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo :

DH Chính Quy

Mã SV :

07158145

Nơi sinh :

Quảng Ngãi

Khóa học :

2007-2011

Tên lớp :

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	3	5
902302	Hóa đại cương B1	4	3	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	5	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	6	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	6	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	9	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	8	
915302	Giáo dục học đại cương	3	9	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	5.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	4	9
902303	Hóa đại cương B2	4	6.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	6	
905602	Cơ học lý thuyết	3	6.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	6.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6	
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	4	9.0
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

226.0

Phân loại rèn luyện

Khá

Điểm Trung Bình Chung :

7.06

Cán bộ in bảng điểm

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	8	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	5
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	6
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	5.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	5.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	8	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên : TRẦN ĐÌNH THƯỜNG

Ngày sinh : 12/07/88

Chuyên ngành: Sư phạm kỹ thuật NCN

Ngành: Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Hệ đào tạo : DH Chính Quy

Mã SV : 07158147

Nơi sinh :

Khóa học : 2007-2011

Tên lớp : DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5.0
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	5	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	9	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	3	5
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	5	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	6	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	5	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	6	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	5.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	3	6.0
902204	Vật lý đại cương A2	3	7.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	3	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	9.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	3	5
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	7.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	6.0	
902608	Lógica SP	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	3	5
902111	Toán cao cấp A4	3	3	7
902117	Xác suất thống kê A	4	3	6.0
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	5	
903106	Sinh lý động vật	5	1	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	7	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	8
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	4	6.0
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	6
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	6.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	6.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	9.0	
907129	Điện và điện tử	3	8.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	5.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	7.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	10.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	5	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	6.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	8	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung : 226.0

Phân loại rèn luyện Khá

Điểm Trung Bình Chung : 6.76

Cán bộ in bảng điểm

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

ĐOÀN HỮU TRỌNG
09/09/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158153

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	3	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	3	9
902302	Hóa đại cương B1	4	3	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	4	5
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	8	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	7	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	3	6.0
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	6	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	8	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	4	7.0
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	7	
907110	Hình học họa hình	3	7	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	5	
913610	Anh văn 2K	5	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	5.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	8.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	6.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	9.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	7.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	5
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	7	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	4	5
903106	Sinh lý động vật	5	5	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	8	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	5	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	6.0	
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	1	6
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	7.0	
907129	Điện và điện tử	3	10.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	6.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	8.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	8	
915327	Công nghệ dạy học	3	9.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	7	
907119	Thực tập gia công I	2	7.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	6	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	10.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	5.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

VŨ THỊ THANH TRÚC
22/09/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158155
Bến Tre
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	5	
902203	Vật lý đại cương A1	4	2	5
902302	Hóa đại cương B1	4	6	
902402	Sinh học đại cương A1	3	7	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	5	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	9	
902109	Toán cao cấp A2	5	9	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	7	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	6	
907112	Dung sai	2	9	
914101	Nhập môn tin học A	5	4	5
907110	Hình học họa hình	3	9	
915302	Giáo dục học đại cương	3	8	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	9	
913610	Anh văn 2K	5	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	6.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	9.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	8.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	9.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	8.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	7	
902111	Toán cao cấp A4	3	7	
902117	Xác suất thống kê A	4	9	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	9	
903106	Sinh lý động vật	5	9	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	5	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	8.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	3	7
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	9.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	9.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	10.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	10.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	10.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	9.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	6	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	8.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

ĐỖ THỊ CẨM VÂN
21/03/89
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158160
Bình Thuận
2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	5
902203	Vật lý đại cương A1	4	2	5
902302	Hóa đại cương B1	4	3	5.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	6	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	8	
913609	Anh văn 1-K	5	6	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	8	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	5	
902109	Toán cao cấp A2	5	6	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	6	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	8	
907112	Dung sai	2	7	
914101	Nhập môn tin học A	5	8	
907110	Hình học họa hình	3	5	
915302	Giáo dục học đại cương	3	6	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	8	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	9	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	6.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	9.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	8.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	10	
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	10.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	8	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	8	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	7	
903106	Sinh lý động vật	5	7	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	9	
915307	Phương pháp NCKH	2	7	
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	7.0	
904306	Nông học đại cương A	3	10.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	8
903401	Thú y cơ bản M	5	9.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	8.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	9.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	7.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	10.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	7.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	9.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	5	
907106	Công nghệ kim loại	3	9	
907119	Thực tập gia công I	2	9.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	9.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	9.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	8	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	9	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :

Ngày sinh :

Chuyên ngành:

Ngành:

Hệ đào tạo :

NGUYỄN THANH VIỆT

04/10/89

Sư phạm kỹ thuật NCN

Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

DH Chính Quy

Mã SV :

Nơi sinh :

Khóa học :

Tên lớp :

07158162

Bến Tre

2007-2011

DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	6	
902203	Vật lý đại cương A1	4	1	5
902302	Hóa đại cương B1	4	5	
902402	Sinh học đại cương A1	3	6	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	9	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	9	
913609	Anh văn 1-K	5	7	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	7	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	8	
902109	Toán cao cấp A2	5	5	
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	V	5.0
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	V	9.0
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	8	
914101	Nhập môn tin học A	5	9	
907110	Hình học họa hình	3	6	
915302	Giáo dục học đại cương	3	10	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	4	6
913610	Anh văn 2K	5	8	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	7.0	
902110	Toán cao cấp A3	5	5.0	
902204	Vật lý đại cương A2	3	6.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	9.0	
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	4	9.0
905602	Cơ học lý thuyết	3	9.0	
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	9.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	6	
902111	Toán cao cấp A4	3	6	
902117	Xác suất thống kê A	4	8	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	9	
903106	Sinh lý động vật	5	2	6
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	10	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	9
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	7	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	6.0	
904306	Nông học đại cương A	3	8.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	7.0	
903401	Thú y cơ bản M	5	6.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	10	
915321	Niên luận	2	9.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	10.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	10.0	
915304	Lý luận dạy học	3	9.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	5.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	10.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	8	
907106	Công nghệ kim loại	3	8	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	7.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	9	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	8.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	9.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	8	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	9	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	8	

Tổng Số Tín Chỉ Đạt Chung :

Phân loại rèn luyện

Điểm Trung Bình Chung :

Cán bộ in bảng điểm

7.73

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

KT. Trưởng Phòng Đào Tạo

Phó trưởng phòng

BẢNG ĐIỂM

Sinh viên :
Ngày sinh :
Chuyên ngành:
Ngành:
Hệ đào tạo :

NGUYỄN THỊ THANH THẢO
21/07/88
Sư phạm kỹ thuật NCN
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
DH Chính Quy

Mã SV :
Nơi sinh :
Khóa học :
Tên lớp :

07158164

2007-2011
DH07SK

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
902108	Toán cao cấp A1	4	1	7.0
902203	Vật lý đại cương A1	4	0	9.0
902302	Hóa đại cương B1	4	3	8.0
902402	Sinh học đại cương A1	3	5	
902406	Thí nghiệm sinh 1	1	7	
915301	Tâm lý học SP đại cương	3	8	
902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	7	
913609	Anh văn 1-K	5	5	
Học Kỳ 2 - Năm Học 07-08 - DH07SK				
900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	6	
900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	7	
902109	Toán cao cấp A2	5	1	7.0
902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	7	
902404	Thí nghiệm sinh thực	1	9	
902405	Thí nghiệm sinh động	1	7	
907112	Dung sai	2	6	
914101	Nhập môn tin học A	5	5	
907110	Hình học họa hình	3	2	5
915302	Giáo dục học đại cương	3	6	
915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	10	
900109	Triết học Mác Lê Nin	6	7	
902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	7	
913610	Anh văn 2K	5	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900102	Kinh tế chính trị	5	4	6
902110	Toán cao cấp A3	5	3	5
902204	Vật lý đại cương A2	3	6.0	
902303	Hóa đại cương B2	4	3	5
902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	9	
905602	Cơ học lý thuyết	3	3	7.0
907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	8.0	
915305	Lý luận giáo dục	2	6.0	
902608	Lógica SP	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - DH07SK				
900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	4	5
902111	Toán cao cấp A4	3	5	
902117	Xác suất thống kê A	4	5	
904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	6	
903106	Sinh lý động vật	5	5	
907136	Sức bền vật liệu I M	2	5	

Mã MH	Tên môn học	Tín chỉ	Điểm	Thi lại
915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	8	
915307	Phương pháp NCKH	2	4	7.0
915325	Anh văn chuyên ngành SPKTCN	4	6	
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	3	5
904306	Nông học đại cương A	3	9.0	
907118	Sức bền vật liệu II	2	2	6
903401	Thú y cơ bản M	5	7.0	
907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	7.0	
915306	Xác suất TKê trong GD	4	8.0	
915105	Sinh thái BVMT nông nghiệp	3	8.0	
915901	Thực tập Sư phạm 1	3	9	
915321	Niên luận	2	8.0	
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - DH07SK				
906109	Thủy sản đại cương	3	10.0	
907129	Điện và điện tử	3	8.0	
907327	Động cơ đốt trong	3	9.0	
915304	Lý luận dạy học	3	10.0	
907401	Kỹ thuật điện	3	8.0	
915326	Chuyên đề ngoại khoá I	1	9	
915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	9.0	
915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	9	
915327	Công nghệ dạy học	3	8.0	
915328	Chương trình ngoại khóa II	1	9	
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	7.0	
903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	7	
907106	Công nghệ kim loại	3	10	
907119	Thực tập gia công I	2	8.0	
915202	Lâm nghiệp đại cương	2	8.0	
915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	10.0	
915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	7	
908454	Quản trị doanh nghiệp	3	7.0	
915329	Chuyên đề ngoại khóa III	1	8.0	
915330	Chuyên đề ngoại khóa IV	1	9	
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - DH07SK				
915106	Tiếng Việt thực hành	2	9	
915902	Thực tập sư phạm 2	7	10	
900115	Chính trị tổng hợp 3	4	7.0	
915320	Thiết kế & PT ChTrình dạy học	5	7	
915324	Giáo dục hướng nghiệp	4	7	